

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐỊA LÝ VỀ CÁC “DINH” Ở VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ XVI ĐẾN THẾ KỶ XX - TIẾP CẬN LIÊN NGÀNH

LÝ TÙNG HIẾU*

1. Đặt vấn đề

Trong tiếng Việt ngày nay, có nhiều tên gọi các công trình kiến trúc dân sự và quân sự lấy danh từ “dinh” hay “doanh” làm yếu tố chung: “dinh”, “dinh cơ”, “dinh thự”, “quân doanh”, “quân dinh”, “doanh trại”, “dinh trại”, “doanh lũy”, “dinh lũy”, “tổng hành doanh”, “tổng hành dinh”... Trên đất nước Việt Nam, có rất nhiều địa danh lấy danh từ chung là “dinh” để đặt tên riêng: “chợ Dinh”, “sông Dinh”, “núi Dinh”, “mũi Dinh”... Nhiều cơ sở thờ tự ở phía nam cũng được gọi là “dinh” thay vì phủ, đình, đền, miếu: “dinh Vạn Thủy Tứ”, “dinh Cựu”, “dinh Năm Ông”, “dinh Thầy Thím”, “dinh Cờ”...

Vậy “dinh” có nghĩa là gì? *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của (1) cung cấp cho chúng ta 5 nghĩa: “Dinh: Nhà quan, nhà thánh [nhà thánh]; chốn thiên thị [thành thị]; trại quan quân; một đạo quân có 10 cơ, vệ”. *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (2) chỉ cho 3 nghĩa: “1. Nơi quan lại ở (cũ); 2. Miếu thờ; 3. Đơn vị hành chính của nhà Nguyễn, tương đương một tỉnh”. *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (3) giảm còn 2 nghĩa: “1. Khu nhà dùng làm nơi đóng quân trong thời phong kiến; 2. Toà nhà ở và làm việc của quan lại

cao cấp hoặc của một số người đứng đầu các cơ quan nhà nước (thường là dưới chế độ cũ)”. Tổng hợp lại, danh từ “dinh” trong tiếng Việt trước sau có đến 6 nghĩa: 1. một đạo quân thời xưa bao gồm nhiều cơ, vệ; 2. khu nhà dùng làm nơi đóng quân trong thời phong kiến; 3. đơn vị hành chính của nhà Nguyễn, tương đương một tỉnh; 4. toà nhà ở và làm việc của quan lại cao cấp hoặc của một số người đứng đầu các cơ quan nhà nước, thường là dưới chế độ cũ; 5. thành thị; 6. miếu thờ.

Đối chiếu với tiếng Hán thì chữ “dinh” 營 đọc theo âm tiếng Hán phương ngữ Bắc là “yíng”, và đọc theo âm Hán Việt là “doanh”. Chữ “doanh” hoặc “dinh” này trong tiếng Hán có 4 nghĩa: 1. nơi đóng quân; 2. tiểu đoàn; 3. mưu cầu; 4. kinh doanh, quản lý (4). Theo đó, từ “dinh” trong tiếng Việt có âm gốc là “doanh”. Khi đổi âm đọc thành “dinh”, nó cũng đồng thời mang thêm nhiều nghĩa mới vốn không có trong tiếng Hán, là 4 nghĩa từ nghĩa 3 đến nghĩa 6 nêu trên của từ “dinh” trong tiếng Việt.

Câu hỏi đặt ra là tại sao “dinh” trong tiếng Việt lại từ bỏ âm gốc là “doanh” và phát triển ra nhiều nghĩa đến như vậy? Câu hỏi mang màu sắc ngôn ngữ học này

* TS. Khoa Văn hóa học, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh

không dễ trả lời nếu không vận dụng cách tiếp cận liên ngành, bởi lịch sử biến âm, biến nghĩa của từ “dinh” từ Hán sang Việt và từ xưa đến nay có liên quan đến tri thức của nhiều ngành: từ điển học, địa danh học, sử học, văn hoá học... Và, việc tìm hiểu nguồn gốc, ý nghĩa và quá trình biến đổi của “dinh” trong lịch sử Việt Nam không chỉ đóng góp tư liệu cho các chuyên ngành từ điển học, địa danh học, mà còn đem lại những tri thức về lịch sử và địa lý lịch sử của Việt Nam.

2. Đàng Ngoài: Dinh - đơn vị quân sự, nơi đóng quân, nơi họp chợ

Nguyên từ thế kỷ XV trở về trước, âm đọc Hán Việt của chữ 營 vẫn là “doanh”. Một bằng chứng là ở châu Lang Chánh, phủ Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá, có *núi Doanh Biểu*, trấn sơn của châu, là nơi “xưa Lê Thái Tổ khởi nghĩa thường đóng quân ở đây, nay vẫn còn miếu thờ” (5). *Nhưng từ thế kỷ XVI, âm đọc Hán Việt của chữ “doanh” bắt đầu được đổi thành “dinh”*. Dưới triều nhà Mạc (1527-1592), tuy không có lệnh kiêng húy và cũng không định lệ viết kiêng húy, nhưng vẫn có lệ kiêng âm húy, và trong dân gian có khi vẫn viết kiêng húy tên các vua nhà Mạc, do đó, các chữ “doanh” được đọc thành “dinh” để kiêng húy Thái Tông Mạc Đăng Doanh (1530-1540). Dưới triều Lê Trung hưng (1533-1788), tuy không có lệnh viết kiêng húy tên các chúa Trịnh nhưng cũng có lệ đọc kiêng âm húy, và trong nhân dân vẫn có những người viết kiêng húy tên các chúa Trịnh (Trịnh Tùng, Trịnh Căn, Trịnh Doanh), nên tập quán đọc chữ “doanh” thành “dinh” lại được tiếp nối để kiêng âm tên húy của Minh Vương Trịnh Doanh (1740-1767) (6). Do đó, kể từ thời Mạc Đăng Doanh (1530-1540) cho đến hết thời Lê Trung hưng (1533-1788), tất cả các chữ có âm Hán Việt nguyên thủy là “doanh”

bao gồm cả chữ “doanh” 營 đều được đọc là “dinh”. *Vinh Doanh*, đương thời là trấn lý của trấn Nghệ An, được đổi gọi là *Vinh Dinh* (nay là Thành phố Vinh, tỉnh lý Nghệ An), chính là vì lý do như vậy.

Tư liệu trên đây giải thích tại sao các từ điển được biên soạn dưới thời Lê Trung hưng như *Dictionarium Annamiticum - Lusitanum - Latinum* (1651) của Alexandre de Rhodes và *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772-1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine đều không có từ “doanh” mà chỉ có từ “dinh”. Trong từ điển của Alexandre de Rhodes (7), “dinh” được giải nghĩa là “nơi ở của vị tướng, hay vị Trấn thủ của một Tỉnh cùng với binh lính ông”. Trong từ điển của Pierre Pigneaux de Béhaine (8), “dinh” được giải nghĩa là “tòa quan”. Và cho đến ngày nay, các từ điển tiếng Việt hiện đại như *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên, *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên cũng chỉ giải nghĩa từ “dinh”, còn với từ “doanh” thì chỉ nói vắn tắt đó là hình thức cũ của “dinh”.

Để hiểu vì sao Alexandre de Rhodes giải nghĩa “dinh” là “nơi ở của vị tướng, hay vị Trấn thủ của một Tỉnh cùng với binh lính ông”, cần phải tìm hiểu binh chế đương thời. Trong lịch sử binh chế của Việt Nam, *lần đầu tiên “dinh” được dùng để chỉ đơn vị quân sự cũng là vào đầu thời Lê Trung hưng (1533-1788)*. Vào đầu thời kỳ này, trong khi còn hoạt động chủ yếu ở vùng Thanh - Nghệ, triều đình Lê - Trịnh đã “đặt quân dinh 5 khuông (Trung khuông, Tả khuông, Hữu khuông, Tiền khuông và Hậu khuông), dinh chia ra cơ đội thứ bậc khác nhau”, nhưng không rõ quân số. Đến năm 1722 dưới triều Lê Dụ Tông, chúa Trịnh Cương mới “đặt 6 quân dinh Trung dục, Trung uy, Trung thắng, Trung khuông, Trung nhuệ, Trung tiếp, mỗi dinh 800 người”. Về sau, số quân dinh này tăng lên 7

(tên dinh Trung Uy được thay bằng 2 dinh Trung Dũng, Trung Hùng, các dinh khác giữ nguyên) nhưng quân số mỗi dinh giảm còn 700, và có thêm 5 quân dinh Tiền Hoà (170 người), Tả Hoà (160 người), Trung Phấn (25 suất), Trung Kính (25 suất), Ninh Trấn (3.000 suất); tổng cộng là 12 dinh, 58 cơ, 283 đội kể cả các cơ đội độc lập, và tất cả đều là bộ binh thuộc ngạch ngoại binh. Trừ dinh Ninh Trấn đóng ở Nghệ An (gồm cả Hà Tĩnh ngày nay), các dinh khác đều đóng giữ kinh thành, khi có việc mới sai đi đánh dẹp (9).

Do tình hình đó, trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá vào thời kỳ này đã xuất hiện địa danh *Biện Dinh*, nguyên là làng Biện Thượng (nay là Bồng Thượng), nơi Minh Khang Thái Vương Trịnh Kiểm cư ngụ và thiết lập hành dinh vào năm 1554 để chống nhà Mạc. Năm 1570, Trịnh Kiểm mất, con trưởng là Trịnh Cối làm phản chiếm Biện Dinh; Mạc Kính Điển bèn thừa cơ dẫn 100.000 quân và 700 chiến thuyền vào đánh; Trịnh Cối phải đầu hàng, Biện Dinh thất thủ (10). Sau đó, ở Nghệ An - Hà Tĩnh là chiến trường Trịnh - Nguyễn suốt nửa thế kỷ từ 1627 đến 1672 và là địa bàn đồn trú của quân dinh Ninh Trấn với quân số đông đúc, cũng hình thành những địa danh có chữ “dinh” chỉ nơi quân dinh trú đóng: *Vĩnh Dinh*, trấn lý của trấn Nghệ An (11).

Đặc biệt, bên cạnh Dinh Cầu ở huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh, đã xuất hiện *chợ Dinh Cầu* ở xã Hiệu Thuận, phía Đông huyện lỵ Kỳ Anh. Cho đến giữa thế kỷ XIX, chợ này vẫn còn nhộn nhịp (12). *Sự hình thành chợ búa bên cạnh các quân dinh để cung cấp vật phẩm tiêu dùng cho quan quân cùng gia quyến của họ* là một điều tất yếu trong lịch sử Việt Nam. Điều đó giải thích vì sao, không chỉ ở Nghệ An - Hà Tĩnh mà trên cả dải đất miền Trung là chiến trường Trịnh - Nguyễn, Việt - Chiêm, đã hình thành hàng loạt “chợ dinh”, như chúng ta sẽ thấy ở phần sau.

Ngoài Nghệ An - Hà Tĩnh thì trong suốt hàng ngàn năm lịch sử, những địa danh có chữ “doanh” hoặc “dinh” (quân sự) chỉ xuất hiện rất ít ỏi trên các vùng khác của Đàng Ngoài: Ở châu Lang Chánh thuộc phủ Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá, có *núi Doanh Biều* đã nói ở trên. Ở châu Chiêm Hoá thuộc phủ Tương Yên, tỉnh Tuyên Quang, thì có *núi Đồn Trú* là một địa danh có nguồn gốc tương tự các địa danh chứa “dinh”; núi này “ở cách châu Chiêm Hoá 50 dặm về phía nam, đời trước thường đóng đồn ở đây, nên gọi tên thế” (13).

Như vậy, vào thời Lê Trung hưng (1533-1788), khái niệm “dinh” đã đi vào lịch sử binh chế Việt Nam để chỉ đơn vị tổ chức cao nhất của lực lượng bộ binh Lê - Trịnh. Từ giữa thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVIII, tổng số các “dinh” của Đàng Ngoài đã tăng từ 5 lên 12. Tuy nhiên, ngoại trừ dinh Ninh Trấn có quân số tương đương sư đoàn ngày nay, các “dinh” khác đều trú đóng ở Thăng Long với quân số mỗi “dinh” chỉ từ vài trăm cho tới 700, tức tối đa không quá hai tiểu đoàn quân đội ngày nay. Đó là lý do vì sao trên lãnh thổ Đàng Ngoài, chỉ ở Nghệ An - Hà Tĩnh là chiến trường Trịnh - Nguyễn và là khu vực đồn trú của quân dinh Ninh Trấn, “dinh” mới trở thành địa danh để chỉ những địa điểm có quân dinh trú đóng cùng với chợ búa cung cấp vật phẩm tiêu dùng cho các quân dinh.

3. Đàng Trong: Dinh - đơn vị quân sự, nơi đóng quân, đơn vị hành chính, nơi họp chợ

Trong khi đó, tình hình ở Đàng Trong có khác: “dinh” ở đây không chỉ là đơn vị quân sự và nơi đóng quân, mà còn là một đơn vị hành chính tương đương với cấp tỉnh về sau.

Để bảo vệ lãnh thổ, trên các địa bàn tiếp giáp biên cương, các chúa Nguyễn cũng theo binh chế của triều Lê Trung hưng, lần lượt thành lập các đơn vị quân đội chủ lực gọi là “dinh”. Không rõ quân số các “dinh”

này ra sao, nhưng trước sau chỉ thấy có 5 “dinh” được lập, phản ánh tình hình dân số Đàng Trong khi ấy còn rất ít so với Đàng Ngoài. Đầu tiên, khi còn trấn thủ Thuận Hoá - Quảng Nam, Nguyễn Hoàng (1558-1613) đã thành lập *dinh Quảng Nam*, tục gọi là *dinh Chiêm*, để trấn giữ đất Quảng Nam, trực diện với Chiêm Thành. Trấn dinh đặt tại xã Càn Húc, huyện Duy Xuyên (sau đổi thành xã Văn Đông, huyện Diên Phước), ở đó có đủ “hành cung phủ khố, để phòng khi chúa đi tuần du” (14). *Đại Nam nhất thống chí* cũng cho biết thời điểm thành lập dinh quân sự Quảng Nam là vào “đầu bản triều”, chúng tôi phỏng đoán là vào khoảng năm 1602, cùng lúc với việc Nguyễn Hoàng thành lập dinh hành chính Quảng Nam để quản lý địa bàn.

Năm 1629, sau khi quân Nguyễn chiếm được đất Nam Bố Chính, chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1634) đã thành lập hai đơn vị quân sự là *dinh Bố Chính* và *dinh Võ Xá* để trấn giữ đất Quảng Bình, trực diện với Đàng Ngoài. Dinh Bố Chính đóng ở phường Chính Hoà, huyện Bố Trạch, có quân số gồm “binh sĩ 24 thuyền đóng giữ để chống quân Trịnh”, tục gọi là *dinh Ngói*, nhưng đến thời *Đại Nam nhất thống chí* được hoàn thành (1882) thì đã hoang phế và đổ nát. Dinh Võ Xá đóng ở xã Võ Xá, huyện Phong Lộc, tục gọi là *dinh Mười*, “sau đặt chức thống suất, gọi là đạo Lưu Đôn” (15).

Ở phía nam, đối diện với Chiêm Thành, cũng vào năm 1629, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã thành lập *dinh Trấn Biên* để trấn giữ đất Phú Yên. Dinh Trấn Biên về sau được gọi là *dinh Phú Yên*, vì trú đóng trên địa bàn của phủ Phú Yên (phủ Phú Yên được thành lập vào năm 1611; đầu đời Gia Long đổi thành trấn Phú Yên; năm 1832 đổi thành tỉnh Phú Yên; năm 1853 đổi thành đạo Phú Yên) (16).

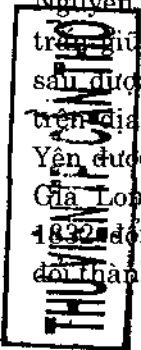
Năm 1675, sau khi sáp nhập đất Khánh Hoà, chúa Nguyễn đã thành lập *dinh Thái Khang* để trấn giữ đất Khánh Hoà.

Trong khi ở Đàng Ngoài các “dinh” quân sự được duy trì trong suốt thời Lê Trung hưng (1533-1788) thì ở Đàng Trong, chúng ta không biết các “dinh” quân sự này được bãi bỏ lúc nào. Nhưng điều chắc chắn là đến cuối thế kỷ XIX khi Đại Nam nhất thống chí được hoàn thành (1882) thì nơi trú đóng của các “dinh” quân sự này đều đã thành ra hoang phế.

Có thể việc thành lập các “dinh” quân sự để bảo vệ địa bàn là tiền đề dẫn tới việc thành lập các “dinh” hành chính để quản lý địa bàn ở Đàng Trong.

- Đầu tiên, vào năm 1602, Nguyễn Hoàng đã thành lập *dinh Quảng Nam*, một đơn vị hành chính để quản lý 3 phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhân (nguyên thuộc về thừa tuyên Quảng Nam do vua Lê Thánh Tông thiết đặt năm 1470), đến năm 1605 thì sáp nhập thêm phủ Điện Bàn, nguyên là huyện Điện Bàn của phủ Triệu Phong, Thuận Hoá. Lý sở của dinh Quảng Nam đặt tại xã Thanh Chiêm, huyện Diên Phước, tiếp giáp với xã Càn Húc, huyện Duy Xuyên là trấn dinh của dinh quân sự Quảng Nam tức dinh Chiêm. Năm 1827, dinh Quảng Nam được đổi thành trấn Quảng Nam. Năm 1832, trấn Quảng Nam được đổi thành tỉnh Quảng Nam. Năm 1833, lý sở của tỉnh Quảng Nam được dời đến xã La Qua, cũng thuộc huyện Diên Phước.

- Thứ hai, là *dinh Quảng Bình*, một đơn vị hành chính được chúa Nguyễn Phúc Nguyên thành lập, lý sở đặt tại lũy Trấn Ninh tức đồn Động Hải trên địa phận 2 xã thôn Động Hải và Phú Ninh thuộc huyện Phong Lộc, cách huyện lỵ Phong Lộc 13 dặm về phía Đông Bắc. Dinh này nguyên là phủ Quảng Bình (1604), trước đó là phủ Tiên Bình (khoảng 1600-1604), trước nữa



là phủ Tân Bình (1469), gồm 2 huyện Khang Lộc, Lệ Thủy và 2 châu Minh Linh, Bố Chính. Năm 1827, dinh Quảng Bình được đổi thành trấn Quảng Bình. Năm 1831, trấn Quảng Bình được đổi thành tỉnh Quảng Bình. *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: “Bản triều Gia Định hoàng đế năm Giáp Thìn thứ 47 [1604] đổi phủ Tiên Bình làm phủ Quảng Bình, sau đổi đặt làm dinh Quảng Bình”; và: “Năm Tân Dậu (nhà Nguyễn) đầu đời trung hưng [1621], đặt dinh Quảng Bình ở đây [lũy cũ Động Hải], là đất tỉnh thành bây giờ” (17). Từ đó, chúng tôi suy ra năm 1621 là năm thành lập dinh Quảng Bình cùng với lý sở của nó.

- Thứ ba, là *dinh Bình Thuận*, đơn vị hành chính được thành lập vào năm 1697 đời chúa Nguyễn Phúc Chu (1692-1725), gồm trấn Thuận Thành với 4 đạo Phan Rang, Phan Thiết, Ma Li, Phố Hải. Năm 1808, đổi dinh Bình Thuận làm trấn Bình Thuận. Đến năm 1832 lại đổi trấn Bình Thuận thành tỉnh Bình Thuận, bao gồm cả địa bàn tỉnh Ninh Thuận ngày nay (18).

- Thứ tư, là *dinh Trấn Biên*, đơn vị hành chính thuộc phủ Gia Định, được thành lập vào năm 1698 trên đất Đồng Nai, chỉ gồm một huyện là huyện Phước Long. Đến năm 1808, đổi dinh Trấn Biên thành trấn Biên Hoà thuộc thành Gia Định, và thăng huyện Phước Long làm phủ. Đến năm 1832, đổi trấn Biên Hoà thành tỉnh Biên Hoà (19).

- Thứ năm, là *dinh Phiên Trấn*, đơn vị hành chính thuộc phủ Gia Định, cũng được thành lập vào năm 1698 trên đất Sài Gòn, chỉ gồm một huyện là huyện Tân Bình. Năm 1808, đổi dinh Phiên Trấn làm trấn Phiên An thuộc thành Gia Định, thăng huyện Tân Bình làm phủ (20).

- Thứ sáu, là *dinh Long Hồ*, đơn vị hành chính thuộc phủ Gia Định, được thành lập vào năm 1732, trích từ đất của dinh Phiên

Trấn, chỉ gồm một châu là châu Định Viễn; từ năm 1757 có thêm ba đạo Đông Khẩu (Sa Đéc), Tân Châu (Tiền Giang), Châu Đốc (Hậu Giang). Đến năm 1803, địa phận của dinh Long Hồ thu hẹp lại vì bị cắt một phần đất để thành lập dinh Hoàng Trấn là tiền thân của tỉnh Vĩnh Long lập năm 1832 (22).

- Thứ bảy, là *dinh Bình Khang*, đơn vị hành chính được thành lập vào năm 1742, gồm 2 phủ Bình Khang và Diên Khánh (đổi tên từ 2 phủ Thái Khang và Diên Ninh). Trên địa bàn này, năm 1675, sau khi đánh bại Chiêm Thành, chúa Nguyễn Phúc Tần đã thành lập hai đơn vị hành chính mới là phủ Thái Khang và phủ Diên Ninh, đồng thời thiết lập một đơn vị quân sự là dinh Thái Khang để bảo vệ. Năm 1803, dinh Bình Khang được đổi thành *dinh Bình Hoà*, rồi trấn Bình Hoà (1808), rồi tỉnh Khánh Hoà (1832) (23).

- Thứ tám, là *dinh Trường Đồn*, đơn vị hành chính được thành lập vào năm 1779 trên đất Mỹ Tho, nguyên là đạo Trường Đồn (1772), chỉ gồm một huyện là huyện Kiến Khang. Năm 1781, đổi dinh Trường Đồn thành *dinh Trấn Định*. Năm 1808, đổi dinh Trấn Định làm trấn Định Tường thuộc thành Gia Định, và thăng huyện Kiến Khang làm phủ. Đến năm 1832, lại đổi trấn Định Tường làm tỉnh Định Tường (24).

- Thứ chín, là *dinh Quảng Nghĩa*, đơn vị hành chính được thành lập vào năm 1801, chỉ tồn tại đến năm 1808 thì đổi thành trấn Quảng Nghĩa. Đến năm 1829, lại đổi trấn Quảng Nghĩa làm tỉnh Quảng Ngãi (Nghĩa). Trước đó, tiền thân của dinh Quảng Nghĩa là phủ Tư Nghĩa (1470), phủ Quảng Nghĩa (1602), phủ Hoà Nghĩa (thời Tây Sơn), đều thuộc Quảng Nam (25).

- Thứ mười, là *dinh Bình Định*, một đơn vị hành chính cũng tồn tại ngắn ngủi từ năm 1802 đến năm 1808 thì đổi làm trấn Bình

Định, rồi tỉnh Bình Định (1832). Trước đó, tiên thân của dinh Bình Định là phủ Hoài Nhân (1470), rồi phủ Quy Nhân (1604) (26).

- Thứ mười một, là *dinh Hoằng Trấn*, một đơn vị hành chính được thành lập vào năm 1803, do cắt một phần đất của dinh Long Hồ. Sang năm 1804, đổi dinh Hoằng Trấn làm *dinh Vĩnh Trấn*. Năm 1808, đổi dinh Vĩnh Trấn làm trấn Vĩnh Thanh thuộc thành Gia Định, và thăng châu Định Viễn làm phủ. Đến năm 1832, lại đổi trấn Vĩnh Thanh làm tỉnh Vĩnh Long (27).

Như vậy, trên lãnh thổ Đàng Trong từ năm 1602 đến năm 1827, các vua chúa nhà Nguyễn đã lần lượt thành lập 11 “dinh” hành chính: Quảng Nam (1602-1827), Quảng Bình (1621-1827), Bình Thuận (1697-1808), Trấn Biên (1698-1808), Phiên Trấn (1698-1808), Long Hồ (1732-1808), Bình Khang - Bình Hoà (1742-1803, 1803-1808), Trường Đồn - Trấn Định (1779-1781, 1781-1808), Quảng Nghĩa (1801-1808), Bình Định (1802-1808), và Hoằng Trấn - Vĩnh Trấn (1803-1804, 1804-1808). Trong số đó, hai “dinh” được thành lập sớm nhất là dinh Quảng Nam (1602) và dinh Quảng Bình (1621) cũng là hai “dinh” được đổi thành trấn muộn nhất (1827); chín “dinh” còn lại được thành lập trong khoảng từ năm 1697 đến năm 1803, và đồng loạt đổi thành trấn vào năm 1808. Toàn bộ lịch sử hành chính ấy đã phản ánh ba chặng đường Nam tiến của nhà nước Đàng Trong: chặng đầu (1602-1621) là thời kỳ xây dựng địa bàn căn bản gồm hai “dinh” Quảng Nam và Quảng Bình; chặng hai (1621-1697) với 7 cuộc chiến tranh với Đàng Ngoài (1627-1672), là thời kỳ bảo vệ và củng cố địa bàn căn bản; chặng ba (1697-1803) là thời kỳ mở mang lãnh thổ cho đến tận Hà Tiên.

Và cũng như Nghệ Tĩnh ở Đàng Ngoài, trên đất Đàng Trong, một số chợ búa đã hình thành bên cạnh các quân dinh để cung cấp vật phẩm tiêu dùng cho quan quân cùng

gia quyến của họ, nên được gọi là các “chợ dinh”. Hình thành sớm nhất là *chợ Dinh Mười*, ở ấp Tráng Tiệp, huyện Phong Đăng, dinh Quảng Bình. Nguyên trên địa bàn của dinh Quảng Bình, vào năm 1629 sau khi quân Nguyễn chiếm được đất Nam Bố Chính, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã thành lập hai đơn vị quân sự là dinh Bố Chính ở phường Chính Hoà, huyện Bố Trạch, và dinh Võ Xá ở xã Võ Xá, huyện Phong Lộc. Dinh Bố Chính tục gọi là dinh Ngói, về sau hoang phế và đổ nát. Còn dinh Võ Xá tục gọi là dinh Mười, sau gọi là đạo Lưu Đồn, có lẽ đã tồn tại lâu hơn và làm hình thành khu chợ Dinh Mười. Vì nguồn gốc chợ này được ghi nhận là do “hồi đầu bản triều, có trấn thủ lãnh mười cơ binh đóng dinh ở đây, nên gọi tên chợ như thế”. Cho đến giữa thế kỷ XIX, chợ Dinh Mười vẫn rất phồn thịnh, “hợp sáng chiếu hai lần” (28).

4. Việt Nam thống nhất: Dinh - nơi họp chợ, thành thị, công thự, miếu thờ, địa danh

Nếu lấy năm 1554 là năm hành dinh Biện Dinh ra đời ở Thanh Hoá và năm 1602 là năm thành lập dinh quân sự Quảng Nam và dinh hành chính Quảng Nam làm mốc, thì quá trình mở rộng ý nghĩa và đối tượng của từ “dinh” đã có hơn 400 năm lịch sử. Trong giai đoạn đầu từ năm 1554 cho đến năm 1827 lúc dinh Quảng Nam và dinh Quảng Bình được đổi thành trấn, kết thúc 225 năm tồn tại của các dinh hành chính, khái niệm “dinh” mang 4 nghĩa: đơn vị quân sự, đơn vị hành chính, nơi đóng quân, địa danh chỉ nơi họp chợ. Trong giai đoạn từ năm 1827 về sau, do các dinh quân sự và dinh hành chính không còn nữa, ý nghĩa của chúng bao hàm trong từ “dinh” dần dần biến mất khỏi trí nhớ của người Việt Nam bình thường. Tuy nhiên, hai nghĩa còn lại của “dinh” là nơi đóng quân và địa danh chỉ nơi họp chợ đã tiếp tục phát triển.

Trước hết, “dinh” từ là một danh từ chỉ nơi đóng quân và địa danh chỉ nơi họp chợ, đã phát triển nghĩa để chỉ thành thị. Như đã nêu ở phần trên, Huỳnh Tịnh Paulus Của trong *Đại Nam quốc âm tự vị* đã cho chúng ta 5 nghĩa của từ “dinh” vào cuối thế kỷ XIX. Trong đó, 2 nghĩa “nhà thánh” tức nhà thánh, miếu thờ và “chốn thiên thị” tức chốn thành thị, hoàn toàn không có trong các nghĩa của từ “dinh” trong giai đoạn từ năm 1554 đến năm 1827. Chỉ có thể lý giải sự biến nghĩa ấy bằng diễn trình văn hoá của Việt Nam sau năm 1827: sự tồn tại của các “chợ dinh” và sự tồn tại của các “dinh” là nơi làm việc của quan quân đã trở thành tiền đề làm cho từ “dinh” vào cuối thế kỷ XIX mang thêm 2 nghĩa thành thị và miếu thờ.

Sự suy luận này là có cơ sở, vì cũng trong quyển từ điển đó, Huỳnh Tịnh Paulus Của còn cho ta biết rằng “chợ dinh” đương thời là loại chợ của những thành thị lớn: “chợ ở tại chỗ đô hội; chợ buôn bán lớn, không phải là chợ nhà quê”. Và rằng “người dinh liễu, đất dinh liễu” nghĩa là “đôi với người quê mùa, đất quê mùa”; “thằng điếm dinh” là “thằng điếm khôn”. Như chúng ta đều biết, xưa kia phổ biến ở Việt Nam là những loại chợ định kỳ có sức mua không lớn như “chợ mai”, “chợ hôm”, “chợ phiên”; chứ không có “chợ dinh” là loại chợ mới ra đời từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, rất bề thế và quanh năm tấp nập như *Đại Nam nhất thống chí* và *Đại Nam quốc âm tự vị* đã phản ánh. Còn “dinh liễu” tức doanh liễu nguyên thủy chỉ có nghĩa là nơi đóng quân, lấy từ điển tích quân dinh Tế Liễu (Tây Nam Hàm Dương) của danh tướng Chu Á Phu đời Hán Văn Đế thế kỷ thứ II trước Công nguyên; cái nghĩa thành thị của nó hoàn toàn là nghĩa mới. Rõ ràng là, các quân dinh, dinh trại và dinh thự của quan lại đã tạo ra các “chợ dinh” để đáp ứng những nhu cầu rất lớn của nó về vật phẩm tiêu dùng; và từ đó các “chợ dinh” đã dần

dần khoác lên mình dáng dấp một thành thị của Việt Nam thời cận đại. Và đã có thành thị thì tất yếu phải có tầng lớp lưu manh thành thị mà Đại Nam quốc âm tự vị đã ghi nhận qua danh từ “thằng điếm dinh” (khác với “thằng điếm” nói chung, được từ điển này giải nghĩa là “đứa xảo quyết, không hay lo việc làm ăn”).

Cho đến tận ngày nay, ở các tỉnh miền Trung như Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, vẫn còn các “chợ Dinh”. Ở xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An, có *chợ Dinh* là chợ đầu mối trong vùng. Ở tỉnh Thừa Thiên-Huế, có *chợ Dinh*, nằm trên địa bàn phường Phú Hậu, Thành phố Huế, bên cạnh có *cầu Chợ Dinh*, khánh thành năm 2003. Cho đến ngày nay, ở Thừa Thiên-Huế vẫn còn lưu truyền những bài ca dao về *chợ Dinh* và các chợ khác: chợ Mậu Tài, chợ Quán, chợ Cầu, chợ Nam Phổ, chợ Sinh ở huyện Phú Vang; Triều Sơn và Bao Vinh ở huyện Hương Trà:

- Chợ Dinh bán áo con trai,
Triều Sơn bán nón, Mậu Tài bán kim.
- Ru con con ngủ cho mùi
Để mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu.
Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu
Mua cau Nam Phổ, mua trầu chợ Dinh.
Cá tôm mua tại chợ Sinh
Triều Sơn bán nón, Bao Vinh bán đường.
- Bồng em mà bỏ vô nôi,
Cho mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu.
Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu,
Mua cau Nam Phổ, mua trầu chợ Dinh.
Chợ Dinh bán nón quan hai,
Bán tua quan một, bán quai năm tiền.

Vào Bình Định, người Việt lập một khu *chợ Dinh* ở Thành phố Quy Nhơn ngày nay. Vào Phú Yên, người Việt tiếp tục lập một khu *chợ Dinh* ở Thị xã Tuy Hòa, và lập chợ Triều Sơn ở Thị xã Sông Cầu. Vào Khánh Hoà, người Việt tiếp tục lập nên *chợ Dinh* ở Thị xã Ninh Hoà.

Khi vào đến Nam Bộ, các địa danh miền Trung bị mất nghĩa nên đã được dân gian cải biên cho phù hợp, địa danh *chợ Dinh* được giữ lại nhưng không còn trực chỉ một khu chợ cụ thể nào:

Chợ Dinh bán áo con trai,

Chợ trong bán chỉ, chợ ngoài bán kim.

Như vậy, địa danh “chợ Dinh” xuất hiện rất nhiều ở đồng bằng Trung Bộ hàm chứa nhiều ý nghĩa: nó vừa phản ánh một đặc điểm của không gian văn hoá (một nơi có chợ búa, và từng là nơi trú đóng của đơn vị quân đội cấp dinh hoặc lý sở hành chính cấp dinh của chính quyền nhà Nguyễn), vừa phản ánh một đặc điểm của diễn trình văn hoá (sự hình thành các thị tứ xung quanh các doanh trại và lý sở hành chính trong thời kỳ Nam tiến), vừa phản ánh một đặc điểm của văn hóa vật thể ở địa phương (sự phát triển thương nghiệp bên cạnh các ngành kinh tế khác).

Nguyên do phải sinh thêm nghĩa nhà thánh tức miếu thờ của từ “dinh” cũng vậy. Nó có thể xuất phát từ sự tồn tại của các “dinh” là nơi làm việc của quan quân với dáng vẻ trang nghiêm, lịch sự. Trong Đại Nam quốc âm tự vị, ngoài từ “dinh” được giải nghĩa là “nhà quan”, “nhà thánh”, “chốn thiên thị”, “trại quan quân”, còn có danh từ “dinh dẫy” được giải nghĩa là: “Nhà quan; chốn nhà cửa đông cùng lịch sự”. Có thể từ đó, dân gian đã dùng “dinh” để gọi một số cơ sở thờ tự mới lập ở phương Nam. Cuối thế kỷ XIX, đã có “*Dinh cậu*: Miếu nhỏ thờ cậu Trày, cậu Quý, hạt Biên-hoà có nhiều”; “*Dinh năm ông*: miếu năm vị thần ở về huyện Bình-an (Thủ-dầu-một)” (29). Ngày nay, còn có thêm *Dinh Thầy Thím* ở Thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận; *Dinh Cô* ở huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; *Dinh Cậu* ở huyện đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang... Đền Vạn Thủy Tú thờ Cá Ông ở Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, cũng được gọi là *dinh Vạn Thủy Tú*.

Cuối cùng, sau hơn 400 năm hình thành và biến đổi, các “dinh” và các “chợ dinh” đã để lại cho đất nước ta một loạt địa danh lịch sử và địa danh đương đại: sông Dinh, núi Dinh, mũi Dinh... Các địa danh này đều hình thành tương đối muộn, như một kết quả “ăn theo” các “dinh” và các “chợ dinh” đã hình thành trước đó. Đó có thể là lý do khiến cho các công trình địa bạ và địa chí của nhà Nguyễn trong thế kỷ XIX đều không ghi nhận các địa danh này. Trong 1637 tên xã thôn của Nam Kỳ Lục Tỉnh vào năm 1836, không có tên xã thôn nào mang yếu tố “Dinh” (30). Trong 33 tên rạch và 321 tên sông của cả nước được nêu trong *Đại Nam nhất thống chí*, hoàn thành năm 1882, cũng không có tên sông rạch nào mang yếu tố “Dinh”. Trong các bộ sử như *Đại Việt sử ký toàn thư* (1697), *Đại Việt sử ký tiền biên* của Ngô Thì Sĩ và Ngô Thì Nhậm (1800), *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng (cuối thế kỷ XIX), đều không thấy ghi nhận các địa danh có “Dinh” hay “Doanh”, kể cả những địa danh ở Đàng Ngoài như Vĩnh Dinh (Thành phố Vinh, Nghệ An ngày nay), sông Dinh (huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An), sông Dinh (huyện Yên Thành, Nghệ An), Dinh Cầu, chợ Dinh Cầu (huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (31) thì chỉ nhắc tới Vĩnh Doanh tức Vĩnh Dinh với chú thích cho biết đó là “trấn lý Nghệ An”.

Nhưng ngày nay, trên lãnh thổ Việt Nam, từ Nghệ An, Quảng Bình đến Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận và Đồng Nai, tổng cộng có đến 7 con sông cùng mang tên sông Dinh. Phần nhiều đó là tên gọi song hành với tên sông địa phương có sẵn. Ở Nghệ An có *sông Dinh* ở huyện Quỳnh Hợp và *sông Dinh* ở huyện Yên Thành (32). Con *sông Dinh* ở huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An còn có tên tiếng Thái là nậm Chung. Con *sông Dinh* ở Ninh Thuận người Chăm gọi là kraung Tin, nguyên tên tiếng Chăm là kraung Riya tức sông Cái, riêng

đoạn chảy qua Thị xã Phan Rang còn gọi là sông Phan Rang. Ở Ninh Thuận còn có *mũi Dinh*, nguyên tên tiếng Chăm là *bbauk Chhwai* (bok Sôi), tiếng Việt là mũi Cà Ná. Con sông *Dinh* ở Bình Thuận và Đồng Nai nguyên tên là sông La Di, bắt nguồn từ núi Chùa Chan trong huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, chảy vào huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, rồi đổ ra biển ở cửa La Gi (33). Ở phủ Phước Tuy (nay thuộc huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu) có *núi Dinh*, tục gọi là núi Mô Xoài hay Mọi Xoài (34).

5. Kết luận

Lịch sử hình thành và biến đổi của các dinh quân sự, dinh hành chính, và lịch sử biến đổi các dinh thành nơi họp chợ, thành thị, công thự, miếu thờ và các địa danh, đã song hành cùng lịch sử Việt Nam trong hơn bốn thế kỷ qua. Trong thời Nam Bắc phân

tranh, các dinh đã góp phần tạo ra chợ búa. Từ khi Việt Nam thống nhất vào đầu thế kỷ XIX, các dinh quân sự và dinh hành chính không còn, dinh lại phát triển thành nơi họp chợ, thành thị, công thự, miếu thờ, và lưu dấu trong các tên sông núi từ Nghệ An đến Đồng Nai.

Để giải đáp một câu hỏi có vẻ thuần túy ngôn ngữ học, như câu hỏi đặt ra ở đầu bài, chúng tôi đã huy động tất cả các nguồn tư liệu địa chí, địa bạ, lịch sử, từ điển, hy vọng cung cấp một vài tri thức có ích về lịch sử, địa lý lịch sử, địa danh và văn hoá liên quan đến sự hình thành và biến đổi của các dinh. Bằng cách đó, chúng tôi cũng hy vọng bài viết này có thể góp phần chứng minh tính hiệu quả của cách tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu khoa học xã hội - nhân văn.

CHÚ THÍCH

(1), (29), (34). Huỳnh Tịnh Paulus Của, *Dại Nam quốc âm tự vị*, Imprimerie Rey, Curial & Cie, Sài Gòn, 1895-1896; Nxb. Trẻ (in lại), 1998, tr. 236.

(2). Văn Tân (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, in lần thứ 3, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994.

(3). Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, in lần thứ 6, Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 1998.

(4). Nguyễn Kim Thân (chủ biên), *Từ điển Hán - Việt hiện đại*, tái bản, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996.

(5). (12), (13), (14), (16), (17), (25), (28). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Dại Nam nhất thống chí*, nguyên tác chữ Hán hoàn tất năm 1882, bản dịch tiếng Việt của Phạm Trọng Điềm. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1992, tập II, tr. 261, 103, 346, 332-340, [7-14, 47-49, 55], (7, 48), 402, (7-14, 47-49, 55).

(6). Ngô Đức Thọ, *Nghiên cứu chữ huy Việt Nam qua các triều đại*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1997, tr. 72-94.

(7). Rhodes, Alexandre de, *Dictionarium Annamiticum - Lusitanum - Latinum (Từ điển Annam - Lusitan - Latinh)*, nguyên tác năm 1651, Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính phiên dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

(8). Béhaine, Pierre Pigneaux de, *Dictionarium Anamitico Latinum (Tự vị Annam Latinh)*, nguyên

tác năm 1772-1773, Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1999.

(9). Thời Lê Trung Hưng, binh chế gồm có ngoại binh và thân quân thị hậu, trong từng loại lại chia ra bộ binh và thủy binh. Thủy binh thì đơn vị là thuyền, gồm 62 thuyền. Nếu cộng với 12 dinh, 58 cơ, 283 đội của bộ binh thì tổng cộng lực lượng vũ trang chính quy của Đàng Ngoài là 415 dinh cơ đội thuyền. Đó là số liệu của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* [T.III, 1992: 22], gần khớp với số liệu tương ứng của *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* [T.II, 1998: 712-714] là 413 dinh cơ đội thuyền. Năm 1774, Trịnh Sâm phong Hoàng Ngũ Phúc làm đại tướng "thống lãnh tướng sĩ 33 doanh cùng quân thủy, quân bộ các đạo Thanh, Nghệ, vùng đông nam, số quân gồm ba vạn, tiến thẳng vào Nghệ An" để xâm lấn Đàng Trong. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* [T.II, 1998: 710-711] viết như vậy và chú thích: "Ba mươi ba doanh: Nay không khảo cứu được". Có lẽ "tướng sĩ 33 doanh" của quân Trịnh chỉ là con số hư trương.

(Xem tiếp trang 74)